

Số: 1670/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 27 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra tỉnh Phú Thọ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 587/QĐ-TTCP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Tổng Thanh tra Chính phủ về việc công bố thủ tục hành chính cấp xã được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 350/TTr-TTr ngày 27 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra tỉnh Phú Thọ (*Chi tiết tại Danh mục kèm theo*).

Nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính không được công bố tại Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 587/QĐ-TTCP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Tổng Thanh tra Chính phủ và được công khai trên cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: <https://csdl.dichvucong.gov.vn>); cổng Thông tin điện tử tỉnh (địa chỉ: <https://phutho.gov.vn>).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Khoa học và Công nghệ:

Đồng bộ đầy đủ, kịp thời dữ liệu thủ tục hành chính tại Quyết định này từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh chậm nhất 03 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định.

2. Thanh tra tỉnh:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, xây dựng quy trình nội bộ đối với việc giải quyết từng thủ tục hành chính công bố tại Điều 1 Quyết định này; hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chậm nhất 03 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ rà soát, cập nhật, đăng tải công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác Danh mục thủ tục hành chính, bộ phận tạo thành của thủ tục hành chính công bố tại Điều 1 Quyết định này và gỡ bỏ các dữ liệu thủ tục hành chính đã hết hiệu lực thi hành trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật, đăng tải công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác các dữ liệu thủ tục hành chính vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định; đăng tải công khai Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Bùi Văn Quang

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA THANH TRA TỈNH PHÚ THỌ

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Thủ tục tiếp công dân

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức/ Địa điểm thực hiện	Phí, Lệ phí	DVC TT (mức độ)	Căn cứ pháp lý
01	1.010943	Tiếp công dân	- Theo Khoản 1 Điều 28 Luật Tiếp công dân 2013: + Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, người tiếp công dân có trách nhiệm trả lời trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản đến người đã đến khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị.	1. Công dân đến trực tiếp tại: + Trụ sở Ban Tiếp công dân tỉnh; + Thanh tra tỉnh, các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.	Không		- Luật Tiếp công dân 2013; - Nghị định 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiếp công dân; - Thông tư 04/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 quy định trình tự tiếp công dân.

2. Thủ tục xử lý đơn

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức/ Địa điểm thực hiện	Phí, Lệ phí	DVC TT (mức độ)	Căn cứ pháp lý
01	2.002499	Xử lý đơn	- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị.	1. Trực tiếp: Đơn được gửi trực tiếp đến: - Trụ sở Ban tiếp công dân tỉnh Phú Thọ. - Bộ phận tiếp nhận đơn của sở ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; 2. Đơn do các cơ quan, tổ chức chuyển đến theo quy định. 3. Đơn được gửi qua dịch vụ bưu chính.	Không	Không	- Luật Khiếu nại 2011; - Luật Tố cáo năm 2018; - Nghị định 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tố cáo; - Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; - Thông tư số 05/2021/TT-TTCTP ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

3. Thủ tục giải quyết khiếu nại

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức/ Địa điểm thực hiện	Phí, Lệ phí	DVC TT (mức độ)	Căn cứ pháp lý
01	2.002407	Giải quyết khiếu nại lần đầu	- Theo Điều 28 Luật Khiếu nại 2011: + Không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý. + Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.	1. Cách thức khiếu nại - Khiếu nại được trình bày trực tiếp tại trụ sở Ban tiếp công dân tỉnh Phú Thọ, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh. - Khiếu nại được thực hiện bằng đơn gửi qua đường bưu chính hoặc gửi đến cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết. 2. Địa điểm Khiếu nại UBND tỉnh; các sở, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.	Không	Không	- Luật Khiếu nại 2011; - Nghị định 124/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại;

02	2.002411	Giải quyết khiếu nại lần hai	- Theo điều 37 Luật Khiếu nại 2011: + Không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý. + Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý.	1. Cách thức khiếu nại + Khiếu nại bằng đơn (gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền giải quyết) hoặc khiếu nại trực tiếp. + Khiếu nại trực tiếp tại cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền. 2. Địa điểm Khiếu nại UBND tỉnh; các sở, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.	Không	Không	- Luật Khiếu nại 2011; - Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.
----	----------	------------------------------	---	--	-------	-------	--

4. Thủ tục giải quyết tố cáo

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức/ Địa điểm thực hiện	Phí, Lệ phí	DVC TT (mức độ)	Căn cứ pháp lý
01	2.002294	Giải quyết tố cáo	- Theo Khoản 1, 2, 3 Điều 30 Luật Tố cáo 2018: + Thời hạn giải quyết tố cáo không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo; + Đối với vụ việc phức tạp có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày; + Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày.	1. Cách thức tố cáo (Điều 22 Luật Tố cáo 2018) + Việc tố cáo thực hiện bằng đơn (gửi qua đường bưu điện) hoặc trình bày gửi trực tiếp đến cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền; + Tố cáo được trình bày trực tiếp tiếp với cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền. 2. Địa điểm thực hiện UBND tỉnh; Thanh tra tỉnh; các sở, ban, ngành; cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.	Không	Không	- Luật Tố cáo 2018; - Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tố cáo.

5. Thủ tục hành chính lĩnh vực phòng, chống tham nhũng

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức/ Địa điểm thực hiện	Phí, Lệ phí	DVC TT (mức độ)	Căn cứ pháp lý
01		Thủ tục kê khai tài sản thu nhập	- Có 04 thời điểm Kê khai tài sản thu nhập (Điều 36 Luật PCTN 2018): 1. Kê khai tài sản lần đầu + Trước ngày 31/12/2019; + Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được tiếp nhận, tuyển dụng, bổ trí vào vị trí công tác. 2. Kê khai bổ sung + Trước ngày 31 tháng 12 của năm có biến động về tài sản, thu nhập, trừ trường hợp đã kê khai theo hàng năm. 3. Kê khai hàng năm + Việc kê khai hoàn thành trước ngày 31 tháng 12. 4. Kê khai phục vụ công tác cán bộ + Việc kê khai phải hoàn thành chậm nhất là 10 ngày trước ngày dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác.	Việc kê khai tài sản thu nhập được thực hiện bằng văn bản, tại cơ quan, tổ chức, đơn vị của người có nghĩa vụ kê khai.	Không	Không	- Luật Phòng, chống tham nhũng 2018; - Nghị định 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 về kiểm soát, tài sản thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn;

02		Thủ tục xác minh tài sản thu nhập 1. Quyết định xác minh tài sản thu nhập (Điều 45 Luật PCTN 2018) + 5 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ xác minh quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 41 của Luật này. + 15 ngày kể từ ngày có căn cứ xác minh quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 41 của Luật này. 2. Báo cáo kết quả xác minh tài sản thu nhập (Điều 48 Luật PCTN 2018) + 45 ngày kể từ ngày ra Quyết định xác minh, trường hợp phức tạp có thể kéo dài nhưng không được quá 90 ngày. 3. Kết luận xác minh tài sản thu nhập (Điều 49 Luật PCTN 2018) + 10 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả xác minh tài sản thu nhập; + không quá 20 ngày đối với trường hợp phức tạp. 4. Công bố xác minh tài sản thu nhập (Điều 50 Luật PCTN 2018) + 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Kết luận xác minh tài sản thu nhập.	Xác minh tài sản thu nhập được thực hiện tại cơ quan, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai.	Không	Không.	- Luật Phòng, chống tham nhũng 2018; - Nghị định 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 về kiểm soát, tài sản thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn;
----	--	---	--	-------	--------	---

03		Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	- Khoản 4 Điều 11 Nghị định 59/2019/NĐ-CP. + 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu.	Thông báo tiếp nhận giải trình bằng văn bản.	Không	Không	- Luật Phòng, chống tham nhũng 2018; - Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.
04		Thủ tục thực hiện giải trình	- Điều 13 Nghị định 59/2019/NĐ-CP + Không quá 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo tiếp nhận yêu cầu giải trình; trường hợp có nội dung phức tạp thì có thể gia hạn 01 lần; thời gian gia hạn không quá 15 ngày và phải thông báo bằng văn bản đến người yêu cầu giải trình.	- Khoản 1, 2 Điều 12 Nghị định 59/2021/NĐ-CP + Trường hợp yêu cầu giải trình trực tiếp, có nội dung đơn giản, thì việc giải trình có thể thực hiện bằng hình thức trực tiếp nhưng phải được lập thành biên bản có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên; + Ban hành văn bản giải trình và gửi văn bản giải trình đến người yêu cầu giải trình.	Không	Không	- Luật Phòng, chống tham nhũng 2018; - Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng;

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Thủ tục tiếp công dân

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức/ Địa điểm thực hiện	Phí, Lệ phí	DVC TT (mức độ)	Căn cứ pháp lý
01	1.010945	Tiếp công dân	- Theo Khoản 1 Điều 28 Luật Tiếp công dân: + Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, người tiếp công dân có trách nhiệm trả lời trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản đến người đã đến khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị.	1. Trực tiếp: - Công dân đến trực tiếp tại địa điểm tiếp công dân tại UBND xã, phường. (gọi chung là UBND cấp xã)	Không	Không	- Luật Tiếp công dân 2013; - Nghị định 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiếp công dân; - Thông tư 04/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 quy định trình tự tiếp công dân.

2. Thủ tục xử lý đơn

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức/ Địa điểm thực hiện	Phí, Lệ phí	DVC TT (mức độ)	Căn cứ pháp lý
-----	---------	------------------------	---------------------	----------------------------------	----------------	--------------------	----------------

01	2.002501	Xử lý đơn	- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị .	1. Đơn được gửi qua dịch vụ bưu chính; 2. Đơn được gửi trực tiếp đến trụ sở UBND cấp xã; 3. Đơn do các cơ quan, tổ chức chuyển đến theo quy định.	Không		- Luật Khiếu nại 2011; - Luật Tố cáo năm 2018; - Nghị định 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tố cáo; - Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; - Thông tư số 05/2021/TT-TTCT ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.
----	----------	-----------	--	---	-------	--	---

3. Thủ tục giải quyết khiếu nại

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức/ Địa điểm thực hiện	Phí, Lệ phí	DVC TT (mức độ)	Căn cứ pháp lý
01	2.002409	Giải quyết khiếu nại lần đầu	- Theo Điều 28 Luật Khiếu nại 2011: + Không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể	1. Cách thức khiếu nại: + Khiếu nại bằng đơn (gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền giải quyết)	Không	Không	- Luật Khiếu nại 2011; - Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại;

			từ ngày thụ lý. + Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.	hoặc khiếu nại trực tiếp. + Khiếu nại trực tiếp tại cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền. 2. Địa điểm Khiếu nại UBND cấp xã.			- Nghị định số 141/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 02/2025/TT-TTCTP ngày 25/6/2025 của Thanh tra Chính phủ hướng dẫn thực hiện một số quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ liên quan đến chính quyền địa phương 02 cấp.
--	--	--	---	--	--	--	---

4. Thủ tục giải quyết tố cáo

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức/ Địa điểm thực hiện	Phí, Lệ phí	DVC TT (mức độ)	Căn cứ pháp lý
01	2.002396	Giải quyết tố cáo	- Theo Khoản 1, 2, 3 Điều 30 Luật Tố cáo 2018: + Thời hạn giải quyết tố cáo không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo; + Đối với vụ việc phức tạp có	1. Cách thức tố cáo (Điều 22 Luật Tố cáo 2018) + Việc tố cáo thực hiện bằng đơn (gửi qua đường bưu điện) hoặc trình bày gửi trực tiếp đến cơ quan, tổ chức, người có thẩm	Không	Không	- Luật Tố cáo 2018; - Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tố cáo.

		thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày; + Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày.	quyền); + Tố cáo được trình bày trực tiếp tiếp với cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền. 2. Địa điểm thực hiện UBND cấp xã.		- Nghị định số 141/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 02/2025/TT-TTCTP ngày 25/6/2025 của Thanh tra Chính phủ hướng dẫn thực hiện một số quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ liên quan đến chính quyền địa phương 02 cấp.
--	--	---	---	--	---